

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho Quý 2 năm 2024 và kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024



MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 30

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho Quý 2 năm 2024 và kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Jens Holger Wohlthat	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Dương Thanh Francois	Phó Chủ tịch
Ông Ulrich Heinz Wollschlager	Ủy viên
Ông Đoàn Linh	Ủy viên
Bà Bùi Thị Nguyệt	Thành viên độc lập
Ông Christian Sebastian Mueller	Thành viên độc lập
Bà Pecastaing Pierre Tatiana	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Hòa	Tổng Giám đốc
Ông Phùng Tuấn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Xuân Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 7 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		761.886.453.309	607.262.939.524
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	45.251.497.231	236.595.623.268
1. Tiền	111		25.251.497.231	35.913.842.446
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	200.681.780.822
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		390.877.635.409	140.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5	87.085.880.000	87.085.880.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5	(37.085.880.000)	(37.085.880.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	340.877.635.409	90.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		293.887.839.876	205.255.272.189
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	30.808.497.278	22.887.884.089
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.414.108.889	2.530.225.680
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	257.882.997.313	179.996.779.364
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(217.763.604)	(159.616.944)
IV. Hàng tồn kho	140		579.878.834	319.625.359
1. Hàng tồn kho	141		579.878.834	319.625.359
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		31.289.601.959	25.092.418.708
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	24.496.759.836	7.929.626.765
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.024.968.088	12.394.917.908
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	13	4.767.874.035	4.767.874.035
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.078.158.277.369	6.906.987.350.744
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	10.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	10.000.000	10.000.000
II. Tài sản cố định	220		96.627.297.117	103.090.410.490
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	96.111.812.888	102.317.153.762
Nguyên giá	222		281.699.626.464	282.597.768.206
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(185.587.813.576)	(180.280.614.444)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	515.484.229	773.256.728
Nguyên giá	228		8.468.244.000	8.468.244.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.952.759.771)	(7.694.987.272)
III. Bất động sản đầu tư	230	11	886.435.548.996	904.229.738.074
Nguyên giá	231		1.252.881.761.996	1.252.881.761.996
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(366.446.213.000)	(348.652.023.922)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.059.061.780.000	5.860.526.280.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	5	6.055.016.280.000	5.855.016.280.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	43.500.000.000	43.500.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(39.454.500.000)	(37.990.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		36.023.651.256	39.130.922.180
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	33.047.178.107	36.154.449.031
2. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	262		2.976.473.149	2.976.473.149
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		7.840.044.730.678	7.514.250.290.268

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		313.971.870.352	338.864.652.718
I. Nợ ngắn hạn	310		102.760.544.065	123.997.361.602
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		15.625.699.900	8.325.456.418
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	5.447.685.698	18.373.237.395
3. Phải trả người lao động	314		12.714.906.584	27.597.635.110
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7.344.960.104	10.771.834.840
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		38.840.692.222	36.698.186.536
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	10.389.400.293	14.872.091.344
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.397.199.264	7.358.919.959
II. Nợ dài hạn	330		211.211.326.287	214.867.291.116
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		175.065.621.443	177.989.770.216
2. Phải trả dài hạn khác	337	14	36.073.726.469	36.805.542.525
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		71.978.375	71.978.375
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.526.072.860.326	7.175.385.637.550
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	7.526.072.860.326	7.175.385.637.550
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.716.658.852.155	3.716.658.852.155
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		179.211.820.775	179.211.820.775
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.287.783.517.396	937.096.294.620
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		927.924.298.942	172.763.321.456
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		359.859.218.454	764.332.973.164
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		7.840.044.730.678	7.514.250.290.268



Nguyễn Hải Hà Anh
Người lập biểu



Trần Duy Cường
Kế toán trưởng




Nguyễn Xuân Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 7 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho Quý 2 năm 2024 và kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	77.996.379.044	77.827.954.715	150.785.927.164	149.375.718.593
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	10		77.996.379.044	77.827.954.715	150.785.927.164	149.375.718.593
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	18	48.498.156.270	49.860.023.599	89.531.135.158	96.645.902.979
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		29.498.222.774	27.967.931.116	61.254.792.006	52.729.815.614
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	121.852.864.879	144.836.370.569	349.633.793.403	286.276.107.352
6. Chi phí tài chính	22	22	1.076.061.476	1.222.823.773	2.522.225.896	3.127.608.262
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	20.612.307.278	22.974.031.677	43.682.239.290	46.441.786.729
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	30		129.662.718.899	148.607.446.235	364.684.120.223	289.436.527.975
9. Thu nhập khác	31		6.500.000	79.616.338	853.211.364	1.968.989.048
10. Chi phí khác	32		56.960.759	5.000.000	100.632.772	5.000.000
11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(50.460.759)	74.616.338	752.578.592	1.963.989.048
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		129.612.258.140	148.682.062.573	365.436.698.815	291.400.517.023
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	3.294.834.501	3.475.799.466	5.577.480.361	6.019.383.061
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		126.317.423.639	145.206.263.107	359.859.218.454	285.381.133.962

Nguyễn Hải Hà Anh
Người lập biểu

Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 7 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



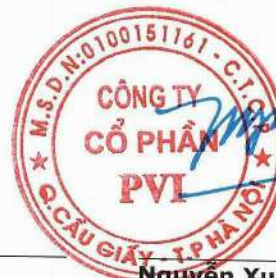
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	365.436.698.815	291.400.517.023
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	28.045.658.550	28.603.512.367
Các khoản dự phòng	03	1.522.646.660	2.769.646.660
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(65.412.363)	(138.158.022)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(348.151.386.723)	(282.136.951.308)
3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	46.788.204.939	40.498.566.720
Thay đổi các khoản phải thu	09	6.854.145.869	99.041.666.513
Thay đổi hàng tồn kho	10	(260.253.475)	24.208.024
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(17.657.441.834)	(199.577.961.491)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(13.459.862.147)	2.263.405.827
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	-	133.533.622.753
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(17.851.100.198)	(14.335.054.523)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(4.133.716.373)	(7.803.748.066)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	279.976.781	53.644.705.757
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(3.829.100.000)	(3.715.200.000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	950.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(250.877.635.409)	(441.758.142.380)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	90.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(200.000.000.000)	(40.048.380.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	263.016.270.228	213.898.215.255
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(191.689.515.181)	(181.623.507.125)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(191.409.538.400)	(127.978.801.368)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	236.595.623.268	170.351.254.397
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	65.412.363	138.158.022
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	45.251.497.231	42.510.611.051

Nguyễn Hải Hà Anh
Người lập biểu

Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 7 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch,
Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 42 GP/KDBH ngày 12 tháng 3 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Từ ngày 10 tháng 8 năm 2007, cổ phiếu của Công ty Cổ phần PVI được niêm yết trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Ngày 28 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy phép kinh doanh số 0100151161 sửa đổi, bổ sung lần thứ 12, đổi tên thành Công ty Cổ phần PVI, sửa đổi và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.

Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con theo Giấy phép kinh doanh mới từ ngày 01 tháng 8 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 99 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 100 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty gồm kinh doanh dịch vụ tài chính và kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động nắm giữ tài sản;
- Hoạt động dịch vụ tài chính;
- Kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có Văn phòng chính tại tòa nhà PVI số 1 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội và 02 chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Trung tâm Công nghệ thông tin và Trung tâm Quản lý và Kinh doanh dịch vụ.

Danh sách các công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 gồm:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (PVI Insurance)
 - Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội (Hanoi Re-insurance)
 - Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (PVI AM)
 - Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) (i)
 - Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) (i)
- (i) Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) được thành lập ngày 08 tháng 10 năm 2015 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được gia hạn đến ngày 08/10/2025 theo Thông báo số 3388/UBCK-QLQ ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) được thành lập ngày 25 tháng 5 năm 2017 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 153/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được gia hạn đến ngày 25 tháng 5 năm 2027 theo Giấy chứng nhận số 26/GCN-UBCK ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. POF và PIF được góp vốn bởi Công ty và các công ty con của Công ty là Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội. Các quỹ này đều được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập Cho Quý 2 năm 2024 và kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính (không bao gồm đầu tư vào công ty con).

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ hoạt động tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c. Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF") và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF")

Khoản đầu tư góp vốn vào POF và PIF được phản ánh trên cơ sở giá gốc. Thu nhập phát sinh từ khoản đầu tư này được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi từ Ban Đại diện Quỹ.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư góp vốn vào POF và PIF được ghi nhận khi giá trị vốn góp của các bên tại POF và PIF lớn hơn giá trị hợp lý của POF và PIF tại thời điểm cuối kỳ hoạt động.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 40
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là "phần mềm máy tính"). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà văn phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Một khoản cho thuê được xem là cho thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, trích Quỹ thưởng ban điều hành và các quỹ khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa niên độ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

4. TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	345.934.728	244.110.548
Tiền gửi ngân hàng	24.905.562.503	35.669.731.898
Các khoản tương đương tiền (i)	20.000.000.000	200.681.780.822
	<u>45.251.497.231</u>	<u>236.595.623.268</u>

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Chứng khoán kinh doanh	87.085.880.000	50.000.000.000	(37.085.880.000)	87.085.880.000	50.000.000.000	(37.085.880.000)
- Tổng giá trị cổ phiếu	37.085.880.000	-	(37.085.880.000)	37.085.880.000	-	(37.085.880.000)
- Tổng giá trị trái phiếu	50.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	340.877.635.409	340.877.635.409	-	90.000.000.000	90.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	340.877.635.409	340.877.635.409	-	90.000.000.000	90.000.000.000	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.098.516.280.000	6.790.513.393.088	(39.454.500.000)	5.898.516.280.000	6.434.921.743.159	(37.990.000.000)
- Đầu tư vào công ty con	6.055.016.280.000	6.786.467.893.088	-	5.855.016.280.000	6.429.411.743.159	-
+ Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	3.500.000.000.000	3.934.037.919.580	-	3.300.000.000.000	3.709.503.328.615	-
+ Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội	1.160.803.950.000	1.362.303.096.324	-	1.160.803.950.000	1.292.236.816.624	-
+ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	46.939.600.000	55.777.568.387	-	46.939.600.000	51.053.497.077	-
+ Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	827.272.730.000	881.135.156.106	-	827.272.730.000	845.451.925.022	-
+ Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	520.000.000.000	553.214.152.691	-	520.000.000.000	531.166.175.821	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	43.500.000.000	4.045.500.000	(39.454.500.000)	43.500.000.000	5.510.000.000	(37.990.000.000)

(i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày báo cáo.

Thông tin chi tiết về các công ty con thuộc sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Hà Nội	100	100	Bảo hiểm phi nhân thọ
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội	Hà Nội	81,09	81,09	Tái bảo hiểm
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ PVI	Hà Nội	89	89	Quản lý quỹ đầu tư
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	Hà Nội	41,36	100	Quỹ đầu tư
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	Hà Nội	34,67	100	Quỹ đầu tư

Thông tin chi tiết về Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF") và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF"):

Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) được thành lập ngày 08 tháng 10 năm 2015 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được gia hạn đến ngày 08/10/2025 theo Thông báo số 3388/UBCK-QLQ ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) được thành lập ngày 25 tháng 5 năm 2017 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 153/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được gia hạn đến ngày 25 tháng 5 năm 2027 theo Giấy chứng nhận số 26/GCN-UBCK ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. POF và PIF được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Tổng số vốn của POF tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 2.000.000.000.000 VND, được góp bởi các bên như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ góp vốn %
Công ty Cổ phần PVI	827.272.730.000	41,36
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	868.181.820.000	43,41
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội	304.545.450.000	15,23
	2.000.000.000.000	100

Tổng số vốn của PIF tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 1.500.000.000.000 VND, được góp bởi các bên như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ góp vốn %
Công ty Cổ phần PVI	520.000.000.000	34,67
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	706.000.000.000	47,07
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội	274.000.000.000	18,26
	1.500.000.000.000	100

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ: các công ty con của Công ty trong năm tài chính theo lĩnh vực kinh doanh đã đăng ký và không có thay đổi trọng yếu nào về hoạt động kinh doanh so với kỳ trước.

- Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty con trong kỳ gồm:
- + Công ty mẹ cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng và dịch vụ công nghệ thông tin (cung cấp phần mềm, cung cấp dịch vụ cho thuê hạ tầng, cung cấp dịch vụ hỗ trợ công nghệ thông tin) cho các công ty con;
- + Các công ty con chia lợi nhuận cho Công ty mẹ/chia cổ tức cho Công ty mẹ;
- + Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI cung cấp dịch vụ tư vấn, quản lý danh mục đầu tư cho Công ty mẹ và các công ty con khác của Công ty mẹ.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh đã niêm yết được xác định theo giá đóng cửa trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.
- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ hoạt động.
- Với các khoản chứng khoán kinh doanh khác, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp gồm: phương pháp so sánh với các chứng khoán kinh doanh tương đồng có giá thị trường và phương pháp giá trị tài sản ròng.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư và các thông tin liên quan mà Công ty thu thập được tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi ngắn hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ.
- Đối với khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được phản ánh thay cho giá trị hợp lý.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Phải thu về hoạt động đầu tư	5.119.734.295	350.438.356
- Các khoản phải thu khách hàng khác	25.688.762.983	22.537.445.733
	30.808.497.278	22.887.884.089

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	257.882.997.313	179.996.779.364
- Tạm ứng cho người lao động	276.768.272	157.759.600
- Phải thu các khoản chi hộ HDI Global SE	1.847.082.600	317.064.000
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	254.999.999.999	179.000.000.000
- Phải thu khác	759.146.442	521.955.764
b) Dài hạn	10.000.000	10.000.000
- Ký cược, ký quỹ	10.000.000	10.000.000

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu khó đòi	319.233.888	217.763.604	101.470.284	319.233.888	159.616.944	159.616.944
+ Các khoản phải thu khác	319.233.888	217.763.604	101.470.284	319.233.888	159.616.944	159.616.944

- Giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu đã trích lập dự phòng được xác định bằng giá gốc trừ dự phòng đã trích lập.
- Không có khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm,... theo hợp đồng phát sinh từ các khoản nợ quá hạn.
- Khả năng thu hồi các khoản phải thu đã trích lập dự phòng thấp do các đối tác của Công ty đều gặp khó khăn về tài chính hoặc trong tình trạng phá sản.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	96.237.379.206	10.040.789.364	168.190.543.852	8.129.055.784	282.597.768.206
Tăng trong kỳ	-	3.701.600.000	127.500.000	-	3.829.100.000
- Mua sắm mới	-	3.701.600.000	127.500.000	-	3.829.100.000
Điều chuyển cho công ty con	-	(2.987.063.637)	-	-	(2.987.063.637)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.603.742.105)	-	(1.603.742.105)
Giảm khác trong kỳ	-	-	(136.436.000)	-	(136.436.000)
Số dư cuối kỳ	96.237.379.206	10.755.325.727	166.577.865.747	8.129.055.784	281.699.626.464
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	38.125.411.658	8.435.276.390	125.590.870.612	8.129.055.784	180.280.614.444
Trích khấu hao trong kỳ	984.805.360	341.525.635	8.667.365.978	-	9.993.696.973
Điều chuyển cho công ty con	-	(2.987.063.637)	-	-	(2.987.063.637)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.603.742.105)	-	(1.603.742.105)
Giảm khác trong kỳ	-	-	(95.692.099)	-	(95.692.099)
Số dư cuối kỳ	39.110.217.018	5.789.738.388	132.558.802.386	8.129.055.784	185.587.813.576
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	58.111.967.548	1.605.512.974	42.599.673.240	-	102.317.153.762
Tại ngày cuối kỳ	57.127.162.188	4.965.587.339	34.019.063.361	-	96.111.812.888

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 135.221.968.248 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 108.325.993.462 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	8.468.244.000
Số dư cuối kỳ	8.468.244.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	7.694.987.272
Trích khấu hao trong kỳ	257.772.499
Số dư cuối kỳ	7.952.759.771
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	773.256.728
Tại ngày cuối kỳ	515.484.229

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 6.993.360.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 6.811.360.000 VND).

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	1.252.881.761.996	-	-	1.252.881.761.996
- Nhà và quyền sử dụng đất (i)	1.252.881.761.996	-	-	1.252.881.761.996
Giá trị hao mòn lũy kế	348.652.023.922	17.794.189.078	-	366.446.213.000
- Nhà và quyền sử dụng đất (i)	348.652.023.922	17.794.189.078	-	366.446.213.000
+ <i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	17.794.189.078	-	17.794.189.078
Giá trị còn lại	904.229.738.074	-	17.794.189.078	886.435.548.996
- Nhà và quyền sử dụng đất (i)	904.229.738.074	-	17.794.189.078	886.435.548.996

(i) Bất động sản đầu tư dùng để cho thuê phản ánh phần giá trị của các tòa nhà thuộc sở hữu của Công ty tương ứng với phần diện tích cho thuê, được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư cho thuê này.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn	24.496.759.836	7.929.626.765
- Chi phí trả trước liên quan đến hoạt động Công nghệ thông tin	21.013.367.667	6.965.087.002
- Chi phí trả trước liên quan đến hoạt động cho thuê văn phòng	2.234.369.009	547.667.095
- Chi phí trả trước khác	1.249.023.160	416.872.668
b) Dài hạn	33.047.178.107	36.154.449.031
- Chi phí trả trước liên quan đến hoạt động Công nghệ thông tin	26.616.718.914	26.914.357.291
- Chi phí trả trước liên quan đến hoạt động cho thuê văn phòng	5.366.728.263	6.600.866.736
- Chi phí trả trước khác	1.063.730.930	2.639.225.004

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	3.283.531.512	-	13.710.922.333	13.710.922.333	3.283.531.512	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.484.342.523	15.856.345.694	5.577.480.361	17.851.100.198	1.484.342.523	3.582.725.857
Thuế, phí phải nộp khác	-	2.516.891.701	15.766.937.249	16.418.869.109	-	1.864.959.841
Cộng	4.767.874.035	18.373.237.395	35.055.339.943	47.980.891.640	4.767.874.035	5.447.685.698

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	10.389.400.293	14.872.091.344
- Kinh phí công đoàn	1.298.860.781	1.182.748.062
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	9.090.539.512	13.689.343.282
b) Dài hạn	36.073.726.469	36.805.542.525
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	36.073.726.469	36.805.542.525

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty không có khoản nợ quá hạn nào chưa thanh toán.

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	2.342.418.670.000	3.716.658.852.155	179.211.820.775	910.584.483.444	7.148.873.826.374
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	764.332.973.164	764.332.973.164
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(35.095.620.988)	(35.095.620.988)
Chia cổ tức	-	-	-	(702.725.541.000)	(702.725.541.000)
Số dư đầu kỳ này	2.342.418.670.000	3.716.658.852.155	179.211.820.775	937.096.294.620	7.175.385.637.550
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	359.859.218.454	359.859.218.454
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(9.171.995.678)	(9.171.995.678)
Số dư cuối kỳ này	2.342.418.670.000	3.716.658.852.155	179.211.820.775	1.287.783.517.396	7.526.072.860.326

(i) Công ty trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 3 năm 2024.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 3 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2023 với tỷ lệ 32% mệnh giá một cổ phiếu.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ/năm	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
+ Vốn góp cuối kỳ/năm	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
- Cổ tức đã chia	-	(702.725.541.000)

Cổ phiếu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> Cổ phiếu	<u>Số đầu kỳ</u> Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
1. Ngoại tệ các loại			
+ Đô la Mỹ	USD	734,69	734,69
+ Euro	EUR	84.606,27	101.384,36
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	281.912.928.285	281.912.928.285

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a) Doanh thu

	<u>Quý 2 năm 2024</u>	<u>Quý 2 năm 2023</u>	<u>Từ ngày 01/01/2024</u> <u>đến ngày 30/6/2024</u>	<u>Từ ngày 01/01/2023</u> <u>đến ngày 30/6/2023</u>
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu cho thuê văn phòng	54.232.756.958	52.669.035.673	107.754.111.820	104.730.372.750
Doanh thu hoạt động kinh doanh sản phẩm công nghệ thông tin	23.763.622.086	25.158.919.042	43.031.815.344	44.645.345.843
	77.996.379.044	77.827.954.715	150.785.927.164	149.375.718.593

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

	<u>Quý 2 năm 2024</u>	<u>Quý 2 năm 2023</u>	<u>Từ ngày 01/01/2024</u> <u>đến ngày 30/6/2024</u>	<u>Từ ngày 01/01/2023</u> <u>đến ngày 30/6/2023</u>
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	26.118.406.872	27.279.097.487	47.852.944.165	49.061.284.766
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội	1.208.669.331	1.398.439.689	2.206.822.641	2.585.101.571
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	582.862.149	738.557.355	1.122.522.498	1.378.412.378

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Quý 2 năm 2024</u>	<u>Quý 2 năm 2023</u>	<u>Từ ngày 01/01/2024</u> <u>đến ngày 30/6/2024</u>	<u>Từ ngày 01/01/2023</u> <u>đến ngày 30/6/2023</u>
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hoạt động cho thuê văn phòng	24.622.208.327	24.736.074.175	46.532.875.989	53.003.034.338
Giá vốn hoạt động kinh doanh sản phẩm công nghệ thông tin	23.875.947.943	25.123.949.424	42.998.259.169	43.642.868.641
	48.498.156.270	49.860.023.599	89.531.135.158	96.645.902.979

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 2 năm 2024</u>	<u>Quý 2 năm 2023</u>	<u>Từ ngày 01/01/2024</u>	<u>Từ ngày 01/01/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>đến ngày 30/6/2024</u>	<u>đến ngày 30/6/2023</u>
			<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên	11.736.594.989	13.540.514.525	27.408.202.917	26.916.313.397
Chi phí văn phòng	1.569.736.164	1.151.417.452	2.989.040.436	2.303.525.918
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.067.203.595	1.283.746.036	2.476.196.343	3.166.340.345
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.291.344.046	5.168.334.995	7.949.025.151	9.570.472.867
Chi phí dự phòng	-	-	58.146.660	58.146.660
Chi phí khác	947.428.484	1.830.018.669	2.801.627.783	4.426.987.542
	20.612.307.278	22.974.031.677	43.682.239.290	46.441.786.729

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Quý 2 năm 2024</u>	<u>Quý 2 năm 2023</u>	<u>Từ ngày 01/01/2024</u>	<u>Từ ngày 01/01/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>đến ngày 30/6/2024</u>	<u>đến ngày 30/6/2023</u>
			<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên	22.388.292.789	23.462.210.960	47.646.890.367	45.869.406.448
Chi phí văn phòng	1.569.736.164	1.151.417.452	2.989.040.436	2.303.525.918
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	13.685.297.370	14.266.295.393	28.045.658.550	28.603.512.367
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-	58.146.660	58.146.660
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi khác	31.467.137.225	33.954.131.471	54.473.638.435	66.253.098.315
	69.110.463.548	72.834.055.276	133.213.374.448	143.087.689.708

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 2 năm 2024</u>	<u>Quý 2 năm 2023</u>	<u>Từ ngày 01/01/2024</u> <u>đến ngày 30/6/2024</u>	<u>Từ ngày 01/01/2023</u> <u>đến ngày 30/6/2023</u>
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.444.878.945	5.929.411.307	6.190.190.813	10.084.080.489
Lãi đầu tư trái phiếu và giấy tờ có giá	4.361.920.000	5.498.047.632	4.361.920.000	11.732.894.632
Cổ tức, lợi nhuận được chia	114.000.000.000	133.707.561.709	339.016.270.227	264.320.974.209
Lãi chênh lệch tỷ giá	46.065.934	(298.650.079)	65.412.363	138.158.022
	121.852.864.879	144.836.370.569	349.633.793.403	286.276.107.352

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 2 năm 2024</u>	<u>Quý 2 năm 2023</u>	<u>Từ ngày 01/01/2024</u> <u>đến ngày 30/6/2024</u>	<u>Từ ngày 01/01/2023</u> <u>đến ngày 30/6/2023</u>
	VND	VND	VND	VND
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	551.000.000	1.000.500.000	1.464.500.000	2.711.500.000
Chi phí tài chính khác	525.061.476	222.323.773	1.057.725.896	416.108.262
	1.076.061.476	1.222.823.773	2.522.225.896	3.127.608.262

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 2 năm 2024 VND	Quý 2 năm 2023 VND	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 VND
Lợi nhuận trước thuế	129.612.258.140	148.682.062.573	365.436.698.815	291.400.517.023
<i>Lợi nhuận trước thuế từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>129.612.258.140</i>	<i>148.682.062.573</i>	<i>365.436.698.815</i>	<i>291.400.517.023</i>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế				
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(114.046.065.934)	(133.408.911.630)	(339.081.682.590)	(264.459.132.231)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(114.000.000.000)	(133.707.561.709)	(339.016.270.227)	(264.320.974.209)
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	(46.065.934)	298.650.079	(65.412.363)	(138.158.022)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	737.294.432	2.105.846.389	1.558.613.059	4.142.237.284
- Thủ lao Hội đồng Quản trị	510.000.000	555.000.000	1.020.000.000	1.020.000.000
- Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	107.416.599	39.318.391	134.767.644	77.555.816
- Chi phí khác không được khấu trừ	119.877.833	1.511.527.998	403.845.415	3.044.681.468
Thu nhập chịu thuế	16.303.486.638	17.378.997.332	27.913.629.284	31.083.622.076
Thuế suất thông thường	20%	20%	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.260.697.328	3.475.799.466	5.582.725.857	6.216.724.415
Điều chỉnh thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quyết toán	34.137.173	-	(5.245.496)	(197.341.354)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.294.834.501	3.475.799.466	5.577.480.361	6.019.383.061

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính				
Tiền	45.251.497.231	45.251.497.231	236.595.623.268	236.595.623.268
Phải thu khách hàng và phải thu khác	288.196.962.715	288.196.962.715	202.543.200.909	202.543.200.909
Đầu tư tài chính	394.923.135.409	394.923.135.409	145.510.000.000	145.510.000.000
Tổng cộng	728.371.595.355	728.371.595.355	584.648.824.177	584.648.824.177
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	60.789.965.881	60.789.965.881	58.820.342.225	58.820.342.225
Chi phí phải trả	7.344.960.104	7.344.960.104	10.771.834.840	10.771.834.840
Tổng cộng	68.134.925.985	68.134.925.985	69.592.177.065	69.592.177.065

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như trình bày tại Thuyết minh số 5.
- Giá trị hợp lý của các khoản mục ngắn hạn gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả ngắn hạn và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào công ty con không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng đã được Ban Tổng Giám đốc đánh giá một cách thận trọng như trình bày tại Thuyết minh số 8.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đảo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối kỳ	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền	45.251.497.231	-	45.251.497.231
Phải thu khách hàng và phải thu khác	288.196.962.715	-	288.196.962.715
Đầu tư tài chính	390.877.635.409	4.045.500.000	394.923.135.409
Tổng cộng	724.326.095.355	4.045.500.000	728.371.595.355
Phải trả người bán và phải trả khác	24.716.239.412	36.073.726.469	60.789.965.881
Chi phí phải trả	7.344.960.104	-	7.344.960.104
Tổng cộng	32.061.199.516	36.073.726.469	68.134.925.985
Chênh lệch thanh khoản thuần	692.264.895.839	(32.028.226.469)	660.236.669.370

Số đầu kỳ	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tiền	236.595.623.268	-	236.595.623.268
Phải thu khách hàng và phải thu khác	202.543.200.909	-	202.543.200.909
Đầu tư tài chính	140.000.000.000	5.510.000.000	145.510.000.000
Tổng cộng	579.138.824.177	5.510.000.000	584.648.824.177
Phải trả người bán và phải trả khác	22.014.799.700	36.805.542.525	58.820.342.225
Chi phí phải trả	10.771.834.840	-	10.771.834.840
Tổng cộng	32.786.634.540	36.805.542.525	69.592.177.065
Chênh lệch thanh khoản thuần	546.352.189.637	(31.295.542.525)	515.056.647.112

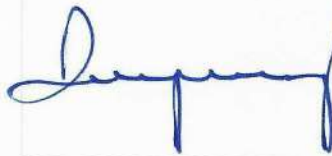
Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan, bao gồm lương, thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và người quản lý doanh nghiệp được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cho Quý 2 năm 2024 và kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Công ty.



Nguyễn Hải Hà Anh
 Người lập biểu



Trần Duy Cường
 Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hòa
 Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 7 năm 2024

